TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 89/2018/DS-ST
Ngày: 06/6/2018
"Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Khắc Chung;

2. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.

- Thư ký phiên toà: Ông Võ Văn Hòa - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công Ninh – Kiểm sát viên.

Ngày 28/02/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 46/2016/TLST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2016 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"* theo Quyết đinh đưa vụ án ra xét xử số 26/2018/QĐST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2018/QĐST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Quách Văn L1, sinh năm 1968;

1.2. Bà Nguyễn Thị Ánh Ng, sinh năm 1970; (Chết)

Cùng nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ng:

1.2.1. Ông Quách Văn L1, sinh năm 1968;

1.2.2. Chị Quách Thị Ánh Tr, sinh năm 1990;

1.2.3. Anh Châu Phú V, sinh năm 1993;

1.2.4. Anh Quách Phú T, sinh năm 1999;

Cùng nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của chị Tr, anh V, anh T: ông Quách Văn L1, sinh năm 1968.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1968;

2.2. Bà Bùi Kim L2, sinh năm 1968;

Cùng nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm:

3.1. Ông Trần Văn N, sinh năm 1962;

3.2. Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1961;

Cùng nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

3.3. Ông Trần Văn V, sinh năm 1964;

3.4. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965;

Cùng nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

3.5. Ông Trần Văn B, sinh năm 1943;

3.6. Bà Võ Thị A, sinh năm 1953;

Cùng nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

3.7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965, nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

3.8. Công ty X; địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

Ông L1 có mặt tại phiên tòa; ông D, bà L2, bà H, Công ty X vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do; Ông N, bà H, ông V, bà S, ông B, bà A có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông L1, bà Ng có nhà máy xay xát tọa lạc tại tổ 17 ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, trên tổng diện tích đất là 4500,3m^2, diện tích đất này trước đây vợ chồng ông, bà nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị S, ông Trần Văn B và bà Võ Thị A. Các bên đã thực hiện xong thủ tục nên vợ chồng ông, bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số CH04984 được UBND huyện Châu Phú cấp 22/9/2011 cho vợ chồng ông bà đứng tên. Tuy nhiên, còn một phần phía trước ngang khoảng 35,75m, dài khoảng 13,7m vợ chồng ông bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 15/10/2014 vợ chồng ông bà sang nhượng lại cho ông Nguyễn Văn D và bà Bùi Kim L2 toàn bộ diện tích là 4500,3m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng ông bà được cấp giấy và các bên đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng. Phần diện tích còn lại ngang khoảng 35,75m, dài khoảng 13,7m vợ chồng ông bà đã nhận chuyển nhượng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không chuyển nhượng cho ông D, bà L2. Nhưng ông D, bà L2 tự ý chiếm hữu, sử dụng đất của vợ chồng ông bà nên vợ chồng ông bà yêu cầu Tòa án buộc ông D, bà L2 trả lại diện tích đất này. Tuy nhiên, qua đo đạc, thẩm định thì vợ chồng ông bà rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích đất có nhà của bà H đang tọa lạc trên diện tích đất tranh chấp thể hiện trên bản trích đo hiện trạng ở các vị trí 3, 4, 6, 10, 13, 12, 15. Ông bà chỉ yêu cầu bà L2,

ông D trả lại diện tích đất ở các vị trí là 6, 7, 18, 17, 13, 10 với diện tích là 255,4m^2 và các vị trí năm ngoài hành lang lộ giới là 16, 17, 13, 14 với diện tích là 45m^2, tổng diện tích ông bà yêu cầu Tòa án buộc ông D, bà L2 phải trả là 300,4m^2 theo Bản trích đo hiện trạng ngày 01/8/2017. Đồng thời yêu cầu di dời các vật kiến trúc trên đất.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh Ng chết nên Tòa án đưa những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ng vào tham gia tố tụng. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ng vẫn giữ nguyên ý kiến, cũng như yêu cầu khởi kiện của bà Ng.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ là thủ tục hòa giải cơ sở, tờ sang nhượng đất thổ cư 11/8/1997, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số cấp GCN số CH04984 được UBND huyện Châu Phú cấp cho ông L1, bà Ng cùng các tài liệu chứng cứ khác.

Để có cơ sở giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ như xác minh, xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá diện tích đất đang tranh chấp và các tài sản trên đất.

Quá trình giải quyết vụ án, ông N, bà H, ông V, bà S, ông B, bà A trình bày: Các ông bà xác định đã sang nhượng toàn bộ diện tích đất thổ cư ngang 47,20m, dài từ chân Quốc lộ 91 chạy thẳng xuống sông Hậu cho ông L1, bà Ng (trong đó có cái hầm ngang 35,75m, dài 13,70m), việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào là quyền của ông L1, bà Ng. Nay ông L1, bà Ng tranh chấp với ông D, bà L2 đối với diện tích đất này như thế nào thì các ông bà không có ý kiến vì các ông bà đã chuyển nhượng toàn bộ cho ông L1, bà Ng.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự nhưng bị đơn, bà H, Công ty Vạn Lộc vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được. Các đương sự có mặt thống nhất các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và Tòa án đã gửi thông báo kết quả phiên họp cho các đương sự vắng mặt được biết nhưng không ai có ý kiến.

Tại phiên toà nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác. Tuy nhiên, nguyên đơn xác định thống nhất giá theo biên bản định giá ngày 24/02/2017. Các vật kiến trúc trên đất không phải là của nguyên đơn, việc bị đơn trực tiếp chiếm hữu, sử dụng đất không đúng quy định và đặt hay cho phép, xây cất, trồng cây, các vật kiến trúc trên phần diện tích đất này thì phải tháo dở, di dời để trả lại đất. Do bị đơn vắng mặt nên sau này có ai đứng ra tranh chấp đối với các vật kiến trúc trên đất hoặc giá trị tăng thêm của đất thì sẽ giải quyết trong vụ án khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết đã tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm;

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật;

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông D và bà L2 trả lại ông L1 và các đồng thừa kế của bà Ng 300,4m^2 diện tích đất thuộc các vị

trí là 6, 7, 18, 17, 13, 10 với diện tích là 255,4m^2 và các vị trí năm ngoài hành lang lộ giới là 16, 17, 13, 14 với diện tích là 45m^2, theo Bản trích đo hiện trạng ngày 01/8/2017. Tạm giao cho ông L1 và các đồng thừa kế của bà Ng diện tích đất này, đồng thời di dời các vật kiến trúc khác trên đất. Việc di dời các vật kiến trúc hay liên quan đến đóng góp làm tăng giá trị của đất nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Ông L1, bà Ng khởi kiện ông D, bà L2 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất là tranh chấp quyền sở hữu tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Tài sản là bất động sản tọa lạc tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Không xem xét thời hiệu.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn, Công ty X, Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai không có lý do; bà Võ Thị A, ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị S, ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Trần Văn N có yêu cầu xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

Ngày 11/8/1997, ông L1, bà Ng có nhận chuyển nhượng đất thổ cư ngang 47,20m, dài từ chân Quốc lộ 91 chạy thẳng xuống sông Hậu tọa lạc tại ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Năm 2011, ông L1, bà Ng kê khai thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, phần đất phía trước trong tổng diện tích ông đã nhận chuyển nhượng có một cái ao ngang khoảng 35,75m, dài khoảng 13,7m ông bà không kê khai phần diện tích này để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, ngày 22/9/2011 ông L1, bà Ng chỉ được Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số CH04984 với diện tích 4500,3m^2, không bao gồm phần diện tích ao ngang khoảng 35,75m, dài khoảng 13,7m.

Ngày 15/10/2014, ông L1, bà Ng chuyển nhượng cho ông D, bà L2 toàn bộ diện tích 4500,3m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số CH04984. Ông L1, bà Ng không chuyển nhượng phần diện tích ao ngang khoảng 35,75m, dài khoảng 13,7m.

Các chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được Tòa án công khai theo quy định, mặc dù các đương sự vắng mặt nhưng Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hòa giải theo quy định nên các chứng cứ này được Tòa án xem xét giải quyết vụ án.

Xét thấy, trong quá trình sử dụng đất ông D, bà L2 tự ý thay đổi hiện trạng đưa phần diện tích đất ngang khoảng 35,75m, dài khoảng 13,7m chưa được chuyển nhượng cho ông bà vào sử dụng riêng cho mình mà không có ý kiến chấp nhận của ông L1, bà Ng là không đúng.

Mặc dù, phần diện tích đất ngang khoảng 35,75m, dài khoảng 13,7m chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã được người có quyền sử dụng đất

trước đây là ông N, bà H, ông V, bà S, ông B, bà A thừa nhận đã chuyển nhượng cho ông L1, bà Ng và bà L2 cũng thừa nhận là đất của ông L1 chưa chuyển nhượng cho bà, bà đồng ý hỗ trợ 50 triệu đồng cho ông L1 và bà Ng để nhận toàn bộ phần diện tích đất này. Xét thấy phần diện tích đất này của ông L1, bà Ng đã nhận chuyển nhượng của người khác, mặc dù hình thức hợp đồng chưa phù hợp với quy định nhưng các bên đã thực hiện được hơn 2/3 nghĩa vụ với nhau nên công nhận quyền sử dụng đất này của ông L1, bà Ng. Tuy nhiên, qua đo đạc, thẩm định thì vợ chồng ông bà rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích đất có nhà của bà H đang tọa lạc trên diện tích đất tranh chấp thể hiện trên bản trích đo hiện trạng ở các vị trí 3, 4, 6, 10, 13, 12, 15, 3. Ông bà chỉ yêu cầu bà L2, ông D trả lại diện tích đất ở các vị trí là 6, 7, 18, 17, 13, 10 với diện tích là 255,4m^2 và các vị trí nằm ngoài hành lang lộ giới là 16, 17, 13, 14 với diện tích là 45m^2, tổng diện tích là 300,4m^2 theo Bản trích đo hiện trạng ngày 01/8/2017. Đối với diện tích nằm ngoài hành lang lộ giới, theo quy định tại Điều 157 Luật đất đai 2013, xét thấy không gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình nên công nhận, nếu sau này gây ảnh hưởng đến công trình thì sẽ được giải quyết theo quy định. Do đó, cần xem xét công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 300,4m^2, thuộc các vị trí 6, 7, 18, 17, 13, 10 với diện tích là 255,4m^2 và các vị trí nằm ngoài hành lang lộ giới là 16, 17, 13, 14 với diện tích là 45m^2 theo Bản trích đo hiện trạng ngày 01/8/2017.

Đối với yêu cầu di dời các vật kiến trúc trên đất. Xét thấy, việc công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại quyền sử dụng đất thì phải đồng thời buộc bị đơn di dời toàn bộ các vật, kiến trúc khác trên đất, gồm (09 cây mai; 03 cây khế; 07 cây thiên tế; 01 cây quất; 01 cây xoài; cửa kéo kim loại, trụ bê tông, hàng rào trụ bê tông, rào sắt trên diện tích đất tranh chấp) và các vật kiến trúc khác trên đất. Do bị đơn, bà H, Công ty Vạn Lộc vắng mặt, quá trình xác minh, xem xét, thẩm định tại chỗ không xác định cụ thể các vật kiến trúc trên đất của chủ thể nào. Tuy nhiên, phần diện tích đất này do bị đơn chiếm hữu, sử dụng trên thực tế nên cần phải buộc bị đơn tháo dỡ, di dời các vật kiến trúc trên đất này. Nếu sau này có chủ thể nào tranh chấp thì giải quyết trong vụ án khác.

Đối với đóng góp làm tăng thêm giá trị của đất. Xét thấy, đáng lẽ ra bị đơn có đóng góp làm tăng thêm phần giá trị của đất và việc di dời có ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn thì nguyên đơn phải có nghĩa vụ bồi hoàn, hỗ trợ. Tuy nhiên, bị đơn, bà H, Công ty Vạn Lộc không có trình bày ý kiến, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên không xem xét. Nếu sau này có chủ thể nào tranh chấp đối với các sự việc có liên quan đến vấn đề này sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

Từ những cơ sở trên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông D và bà L2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông L1 và các đồng thừa kế của bà Ng diện tích tích 300,4m^2, thuộc các vị trí 6, 7, 18, 17, 13, 10 với diện tích là 255,4m^2 và các vị trí năm ngoài hành lang lộ giới là 16, 17, 13, 14 với diện tích là 45m^2. Đồng thời tháo dỡ, di dời toàn bộ các vật, kiến trúc trên đất.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần diện tích đất có nhà của bà H đang tọa lạc trên diện tích đất tranh chấp thể hiện trên bản trích đo hiện trạng ở các vị trí 3, 4, 6, 10, 13, 12, 15, 3 với diện tích là 196,2m^2.

Về chi phí tố tụng: Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên nguyên đơn không phải chịu chi phí tố tụng; ông D, bà L2 phải chịu chi phí tố tụng.

Về án phí sơ thẩm:

Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm;

Ông D, bà L2 phải chịu án phí sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 26, Điều 217, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 129, Điều 165, Điều 166, Điều 168 và Điều 651 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Điều 157 Luật đất đai;

Áp dụng Pháp lệnh 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L1 và các đồng thừa kế của bà Ng (gồm ông Quách Văn L1, chị Quách Thị Ánh Tr, anh Châu Phú V, anh Quách Phú T). Buộc bà L2, ông D trả cho ông L1 và các đồng thừa kế của Ng, diện tích đất 300,4m^2, thuộc các vị trí 6, 7, 18, 17, 16, 14, 13, 10 theo Bản đồ hiện trạng thửa đất ngày 01/8/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang – Chi nhánh huyện Châu Phú. Diện tích đất tọa lạc tại tổ 17, ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Ông L1 được hưởng 50% và các đồng thừa kế của bà Ng gồm ông Quách Văn L1, chị Quách Thị Ánh Tr, anh Châu Phú V, anh Quách Phú T được hưởng 50% phần tài sản này.

Ông L1 và các đồng thừa kế của bà Ng có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đồng thời ông D, bà L2 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà và các vật kiến trúc khác trên phần diện tích đất này. Chủ thể nào nếu có tranh chấp đối với việc bồi hoàn, bồi thường, hỗ trợ đối với đóng góp làm tăng thêm giá trị đất và việc di dời các vật kiến trúc trên đất thì sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần diện tích đất có nhà của bà H đang tọa lạc trên diện tích đất tranh chấp thể hiện trên bản trích đo hiện trạng ở các vị trí 3, 4, 6, 10, 13, 12, 15, 3 với diện tích là 196,2m^2.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn không phải chịu chi phí tố tụng; Ông D, bà L2 phải chịu chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng); Chi phí định giá là 1.400.000đ (Một triệu, bốn trăm nghìn đồng); Chi phí đo đạc là 1.846.900đ (Một triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn, chín trăm đồng). Do đó, ông D, bà L2 phải có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn 4.446.900đ (Bốn triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn, chín trăm đồng).

Về án phí: Ông D, bà L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng); Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho nguyên đơn 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2015/0008911 ngày 11/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt được tính từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Viện KSND huyện Châu Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Thi hành án DS huyện Châu Phú;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Trần Văn Đức